

法規名稱: 就業服務法

Tên văn bản quy phạm: Luật Dịch vụ việc làm (就業服務法)

修正日期: 民國 114 年 01 月 20 日 Ngày sửa đổi: Ngày 20 tháng 01 năm Dân quốc thứ 114 (năm 2025)

第一章 總則 Chương I: Quy định chung

第 1 條 Điều 1

為促進國民就業,以增進社會及經濟發展,特制定本法;本法未規定者,適用其他法律之規定。 Để thúc đẩy việc làm của công dân, nhằm tăng cường sự phát triển xã hội và kinh tế, ban hành Luật này; trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng quy định của các luật khác.

第 2 條 Điều 2

本法用詞定義如下: Các từ ngữ được sử dụng trong Luật này được định nghĩa như sau:

一、就業服務:指協助國民就業及雇主徵求員工所提供之服務。 1. Dịch vụ việc làm: chỉ dịch vụ được cung cấp nhằm hỗ trợ công dân tìm kiếm việc làm và người sử dụng lao động tuyển dụng nhân viên.

二、就業服務機構:指提供就業服務之機構;其由政府機關設置者,為公立就業服務機構;其由政府以外之私人或團體所設置者,為私立就業服務機構。 2. Tổ chức dịch vụ việc làm: chỉ tổ chức cung cấp dịch vụ việc làm; trường hợp do cơ quan chính phủ thành lập là tổ chức dịch vụ việc làm công lập; trường hợp do cá nhân hoặc đoàn thể ngoài chính phủ thành lập là tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân.

三、雇主:指聘、僱用員工從事工作者。 3. Người sử dụng lao động: chỉ người thuê, mướn nhân viên để làm việc.

四、中高齡者:指年滿四十五歲至六十五歲之國民。 4. Người trung niên và cao tuổi: chỉ công dân từ đủ bốn mươi lăm tuổi đến sáu mươi lăm tuổi.

五、長期失業者:指連續失業期間達一年以上,且辦理勞工保險退保當日前三年內,保險年資合計滿六個月以上,並於最近一個月內有向公立就業服務機構辦理求職登記者。 5. Người thất nghiệp dài hạn: chỉ người có thời gian thất nghiệp liên tục từ một năm trở lên, đồng thời trong vòng ba năm trước ngày làm thủ tục hủy tham gia bảo hiểm lao động có tổng thời gian đóng bảo hiểm từ đủ sáu tháng trở lên, và trong vòng một tháng gần nhất có thực hiện đăng ký tìm việc tại tổ chức dịch vụ việc làm công lập.

第 3 條 Điều 3

國民有選擇職業之自由。但為法律所禁止或限制者,不在此限。 Công dân có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp. Nhưng trường hợp bị pháp luật cấm hoặc hạn chế thì không thuộc giới hạn này.

第 4 條 Điều 4

國民具有工作能力者,接受就業服務一律平等。 Công dân có khả năng lao động đều bình đẳng như nhau khi tiếp nhận dịch vụ việc làm.

第 5 條 Điều 5

為保障國民就業機會平等,雇主對求職人或所僱用員工,不得以種族、階級、語言、思想、宗教、黨派、籍貫、出生地、性別、性傾向、年齡、婚姻、容貌、五官、身心障礙、星座、血型或以往工會會員身分為由,予以歧視;其他法律有明文規定者,從其規定。 1. Để bảo đảm quyền bình đẳng về cơ hội việc làm của công dân, người sử dụng lao động không được phân biệt đối xử đối với người tìm việc hoặc nhân viên được thuê vì lý do chủng tộc, giai cấp, ngôn ngữ, tư tưởng, tôn giáo, đảng phái, nguyên quán, nơi sinh, giới tính, xu hướng tính dục, độ tuổi, hôn nhân, dung mạo, ngũ quan, khuyết tật về thể chất

và tinh thần, cung hoàng đạo, nhóm máu hoặc tư cách đoàn viên công đoàn trước đây; trường hợp luật khác có quy định rõ ràng thì thực hiện theo quy định đó.

雇主招募或僱用員工,不得有下列情事: 2. Người sử dụng lao động khi chiêu mộ hoặc thuê nhân viên không được có các hành vi sau đây:

一、為不實之廣告或揭示。 1. Đưa ra thông tin quảng cáo hoặc yết thị sai sự thật.

二、違反求職人或員工之意思,留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件,或要求提供非屬就業所需之隱私資料。 2. Trái với ý muốn của người tìm việc hoặc nhân viên mà giữ chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận làm việc hoặc giấy tờ chứng minh khác của họ, hoặc yêu cầu cung cấp thông tin riêng tư không thuộc phạm vi cần thiết cho việc làm.

三、扣留求職人或員工財物或收取保證金。 3. Giữ tài sản của người tìm việc hoặc nhân viên hoặc thu tiền đặt cọc bảo lãnh.

四、指派求職人或員工從事違背公共秩序或善良風俗之工作。 4. Phái cử người tìm việc hoặc nhân viên làm công việc trái với trật tự công cộng hoặc thuần phong mỹ tục.

五、辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項,提供不實資料或健康檢查檢體。 5. Khi làm thủ tục xin cấp phép, chiêu mộ, đưa vào hoặc quản lý việc tuyển dụng người nước ngoài, cung cấp tài liệu hoặc bệnh phẩm khám sức khỏe sai sự thật.

六、提供職缺之經常性薪資未達新臺幣四萬元而未公開揭示或告知其薪資範圍。 6. Vị trí việc làm cung cấp có mức tiền lương thường xuyên chưa đạt bốn mươi nghìn Đài tệ mà không công khai yết thị hoặc không thông báo phạm vi tiền lương của vị trí đó.

第 6 條 Điều 6

本法所稱主管機關:在中央為勞動部;在直轄市為直轄市政府;在縣(市)為縣(市)政府。 1. Cơ quan có thẩm quyền được nêu trong Luật này: ở cấp trung ương là Bộ Lao động (勞動部); ở thành phố trực thuộc trung ương là Chính quyền thành phố trực thuộc trung ương; ở huyện (thành phố trực thuộc tỉnh) là Chính quyền huyện (thành phố trực thuộc tỉnh).

中央主管機關應會同原住民族委員會辦理相關原住民就業服務事項。 2. Cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương phải cùng với Ủy ban Dân tộc Nguyên trú (原住民族委員會) xử lý các vấn đề liên quan đến dịch vụ việc làm cho người dân tộc nguyên trú.

中央主管機關掌理事項如下: 3. Cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương phụ trách các vấn đề sau đây:

一、全國性國民就業政策、法令、計畫及方案之訂定。 1. Ban hành chính sách, pháp luật, kế hoạch và đề án về việc làm của công dân mang tính toàn quốc.

二、全國性就業市場資訊之提供。 2. Cung cấp thông tin thị trường việc làm mang tính toàn quốc.

三、就業服務作業基準之訂定。 3. Ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ dịch vụ việc làm.

四、全國就業服務業務之督導、協調及考核。 4. Đốc thúc, điều phối và khảo sát đánh giá nghiệp vụ dịch vụ việc làm toàn quốc.

五、雇主申請聘僱外國人之許可及管理。 5. Cấp phép và quản lý việc người sử dụng lao động xin tuyển dụng người nước ngoài.

六、辦理下列仲介業務之私立就業服務機構之許可、停業及廢止許可: 6. Cấp phép, đình chỉ kinh doanh và bãi bỏ giấy phép đối với tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân thực hiện nghiệp vụ môi giới sau đây:

(一)仲介外國人至中華民國境內工作。 1. Môi giới người nước ngoài đến làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.

(二)仲介香港或澳門居民、大陸地區人民至臺灣地區工作。 2. Môi giới cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao, người dân khu vực Đại Lục đến làm việc tại khu vực Đài Loan.

(三)仲介本國人至臺灣地區以外之地區工作。 3. Môi giới công dân trong nước đến làm việc tại các khu vực ngoài khu vực Đài Loan.

七、其他有關全國性之國民就業服務及促進就業事項。 7. Các vấn đề khác liên quan đến dịch vụ việc làm của công dân và thúc đẩy việc làm mang tính toàn quốc.

直轄市、縣(市)主管機關掌理事項如下: 4. Cơ quan có thẩm quyền của thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thành phố trực thuộc tỉnh) phụ trách các vấn đề sau đây:

一、就業歧視之認定。 1. Xác định hành vi phân biệt đối xử trong việc làm.

二、外國人在中華民國境內工作之管理及檢查。 2. Quản lý và kiểm tra việc người nước ngoài làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.

三、仲介本國人在國內工作之私立就業服務機構之許可、停業及廢止許可。 3. Cấp phép, đình chỉ kinh doanh và bãi bỏ giấy phép đối với tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân môi giới công dân trong nước làm việc ở trong nước.

四、前項第六款及前款以外私立就業服務機構之管理。 4. Quản lý các tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân ngoài điểm 6 khoản trước và điểm trước.

五、其他有關國民就業服務之配合事項。 5. Các vấn đề phối hợp khác liên quan đến dịch vụ việc làm của công dân.

第 7 條 Điều 7

主管機關得遴聘勞工、雇主、政府機關之代表及學者專家,研議、諮詢有關就業服務及促進就業等事項;其中勞工、雇主及學者專家代表,不得少於二分之一。 1. Cơ quan có thẩm quyền có quyền tuyển chọn và mời đại diện của người lao động, người sử dụng lao động, cơ quan chính phủ cùng các chuyên gia, học giả để cùng thảo luận, tư vấn về các vấn đề liên quan đến dịch vụ việc làm và thúc đẩy việc làm; trong đó đại diện của người lao động, người sử dụng lao động và chuyên gia học giả không được ít hơn một phần hai.

前項代表單一性別,不得少於三分之一。 2. Đại diện giới tính đơn nhất quy định tại khoản trước không được ít hơn một phần ba.

第 8 條 Điều 8

主管機關為增進就業服務工作人員之專業知識及工作效能,應定期舉辦在職訓練。 Cơ quan có thẩm quyền nhằm tăng cường kiến thức chuyên môn và hiệu quả công tác của nhân viên làm công tác dịch vụ việc làm, phải định kỳ tổ chức đào tạo tại chức.

第 9 條 Điều 9

就業服務機構及其人員,對雇主與求職人之資料,除推介就業之必要外,不得對外公開。 Tổ chức dịch vụ việc làm và nhân viên của tổ chức đó, đối với thông tin của người sử dụng lao động và người tìm việc, ngoại trừ sự cần thiết để giới thiệu việc làm, không được công khai ra bên ngoài.

第 10 條 Điều 10

在依法罷工期間,或因終止勞動契約涉及勞方多數人權利之勞資爭議在調解期間,就業服務機構不得推介求職人至該罷工或有勞資爭議之場所工作。 1. Trong thời gian đình công hợp pháp, hoặc trong thời gian hòa giải tranh chấp lao động liên quan đến quyền lợi của số đông bên người lao động do chấm dứt hợp đồng lao động, tổ chức dịch vụ việc làm không được giới thiệu người tìm việc đến làm việc tại địa điểm đình công hoặc địa điểm có tranh chấp lao động đó.

前項所稱勞方多數人,係指事業單位勞工涉及勞資爭議達十人以上,或雖未達十人而占該勞資爭議場所員工人數三分之一以上者。 2. Thuật ngữ số đông bên người lao động nêu tại khoản trước là chỉ người lao động của đơn vị kinh doanh liên quan đến tranh chấp lao động từ mười người trở lên, hoặc tuy chưa đủ mười người nhưng chiếm từ một phần ba trở lên tổng số nhân viên của địa điểm tranh chấp lao động đó.

第 11 條 Điều 11

主管機關對推動國民就業有卓越貢獻者,應予獎勵及表揚。 1. Cơ quan có thẩm quyền đối với người có đóng góp xuất sắc trong việc thúc đẩy việc làm của công dân, phải thực hiện khen thưởng và biểu dương. 前項獎勵及表揚之資格條件、項目、方式及其他應遵行事項之辦法,由中央主管機關定之。 2. Biện

pháp về điều kiện tư cách, hạng mục, phương thức và các vấn đề khác phải tuân thủ của việc khen thưởng và biểu dương nêu tại khoản trước do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第二章 政府就業服務 Chương II: Dịch vụ việc làm của chính phủ

第 12 條 Điều 12

主管機關得視業務需要,在各地設置公立就業服務機構。 1. Cơ quan có thẩm quyền có quyền tùy theo nhu cầu nghiệp vụ để thành lập các tổ chức dịch vụ việc làm công lập tại các địa phương.

直轄市、縣(市)轄區內原住民人口達二萬人以上者,得設立因應原住民族特殊文化之原住民公立就業服務機構。 2. Trong địa bàn quản lý của thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thành phố trực thuộc tỉnh) có dân số người dân tộc nguyên trú từ hai mươi nghìn người trở lên, có quyền thành lập tổ chức dịch vụ việc làm công lập dành cho người dân tộc nguyên trú nhằm đáp ứng văn hóa đặc thù của các dân tộc nguyên trú.

前兩項公立就業服務機構設置準則,由中央主管機關定之。 3. Quy chuẩn thành lập tổ chức dịch vụ việc làm công lập tại hai khoản trước do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 13 條 Điều 13

公立就業服務機構辦理就業服務,以免費為原則。但接受雇主委託招考人才所需之費用,得向雇主收取之。 Tổ chức dịch vụ việc làm công lập thực hiện dịch vụ việc làm theo nguyên tắc miễn phí. Nhưng đối với chi phí cần thiết do nhận ủy thác của người sử dụng lao động để thi tuyển nhân tài thì có quyền thu từ người sử dụng lao động.

第 14 條 Điều 14

公立就業服務機構對於求職人及雇主申請求職、求才登記,不得拒絕。但其申請有違反法令或拒絕提供為推介就業所需之資料者,不在此限。 Tổ chức dịch vụ việc làm công lập đối với việc đăng ký tìm việc, tìm người của người tìm việc và người sử dụng lao động thì không được từ chối. Nhưng trường hợp việc nộp đơn có vi phạm pháp luật hoặc từ chối cung cấp tài liệu cần thiết phục vụ cho việc giới thiệu việc làm thì không thuộc giới hạn này.

第 15 條 Điều 15

(刪除) (Bãi bỏ)

第 16 條 Điều 16

公立就業服務機構應蒐集、整理、分析其業務區域內之薪資變動、人力供需及未來展望等資料,提供就業市場資訊。 Tổ chức dịch vụ việc làm công lập phải thu thập, chỉnh lý, phân tích các tài liệu như biến động tiền lương, cung cầu nhân lực và triển vọng tương lai trong khu vực nghiệp vụ của mình để cung cấp thông tin thị trường việc làm.

第 17 條 Điều 17

公立就業服務機構對求職人應先提供就業諮詢,再依就業諮詢結果或職業輔導評量,推介就業、職業訓練、技能檢定、創業輔導、進行轉介或失業認定及轉請核發失業給付。 1. Tổ chức dịch vụ việc làm công lập đối với người tìm việc phải cung cấp tư vấn việc làm trước, sau đó căn cứ vào kết quả tư vấn việc làm hoặc đánh giá hướng nghiệp để giới thiệu việc làm, đào tạo nghề, kiểm định kỹ năng, hỗ trợ khởi nghiệp, thực hiện chuyển tuyến hoặc xác nhận thất nghiệp và chuyển đề nghị xét duyệt chi trả trợ cấp thất nghiệp.

前項服務項目及內容,應作成紀錄。 2. Hạng mục và nội dung dịch vụ quy định tại khoản trước phải được lập thành hồ sơ ghi chép.

第一項就業諮詢、職業輔導及其他相關事項之辦法,由中央主管機關定之。 3. Biện pháp về tư vấn việc làm, hướng nghiệp và các vấn đề liên quan khác quy định tại khoản 1 do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 18 條 Điều 18

公立就業服務機構與其業務區域內之學校應密切聯繫,協助學校辦理學生職業輔導工作,並協同推介畢業學生就業或參加職業訓練及就業後輔導工作。 Tổ chức dịch vụ việc làm công lập và trường học trong khu vực nghiệp vụ của mình phải liên hệ chặt chẽ, hỗ trợ nhà trường thực hiện công tác hướng nghiệp cho học sinh, đồng thời phối hợp giới thiệu học sinh tốt nghiệp đi làm việc hoặc tham gia đào tạo nghề và công tác hỗ trợ sau khi có việc làm.

第 19 條 Điều 19

公立就業服務機構為輔導缺乏工作知能之求職人就業,得推介其參加職業訓練;對職業訓練結訓者,應協助推介其就業。 Tổ chức dịch vụ việc làm công lập nhằm hướng dẫn người tìm việc thiếu kiến thức, kỹ năng làm việc tìm việc làm, có quyền giới thiệu họ tham gia đào tạo nghề; đối với người đã hoàn thành khóa đào tạo nghề, phải hỗ trợ giới thiệu họ đi làm việc.

第 20 條 Điều 20

公立就業服務機構對申請就業保險失業給付者,應推介其就業或參加職業訓練。 Tổ chức dịch vụ việc làm công lập đối với người nộp đơn xin hưởng trợ cấp thất nghiệp của bảo hiểm việc làm, phải giới thiệu họ đi làm việc hoặc tham gia đào tạo nghề.

第三章 促進就業 Chương III: Thúc đẩy việc làm

第 21 條 Điều 21

政府應依就業與失業狀況相關調查資料,策訂人力供需調節措施,促進人力資源有效運用及國民就業。 Chính phủ phải căn cứ vào tài liệu điều tra liên quan về tình trạng việc làm và thất nghiệp để hoạch định các biện pháp điều tiết cung cầu nhân lực, thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực và việc làm của công dân.

第 22 條 Điều 22

中央主管機關為促進地區間人力供需平衡並配合就業保險失業給付之實施,應建立全國性之就業資訊網。 Cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương nhằm thúc đẩy cân bằng cung cầu nhân lực giữa các khu vực và phối hợp với việc thực hiện trợ cấp thất nghiệp của bảo hiểm việc làm, phải thiết lập mạng lưới thông tin việc làm mang tính toàn quốc.

第 23 條 Điều 23

中央主管機關於經濟不景氣致大量失業時,得鼓勵雇主協商工會或勞工,循縮減工作時間、調整薪資、辦理教育訓練等方式,以避免裁減員工;並得視實際需要,加強實施職業訓練或採取創造臨時就業機會、辦理創業貸款利息補貼等輔導措施;必要時,應發給相關津貼或補助金,促進其就業。 1. Cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương khi nền kinh tế suy thoái dẫn đến thất nghiệp hàng loạt, có quyền khuyến khích người sử dụng lao động thương lượng với công đoàn hoặc người lao động, thông qua các phương thức như rút ngắn thời gian làm việc, điều chỉnh tiền lương, tổ chức đào tạo huấn luyện để tránh việc cắt giảm nhân viên; đồng thời có quyền tùy theo nhu cầu thực tế tăng cường triển khai đào tạo nghề hoặc áp dụng các biện pháp hỗ trợ như tạo cơ hội việc làm tạm thời, thực hiện hỗ trợ bù lãi suất vay khởi nghiệp; khi cần thiết, phải cấp các khoản phụ cấp hoặc tiền trợ cấp liên quan nhằm thúc đẩy việc làm của họ.

前項利息補貼、津貼與補助金之申請資格條件、項目、方式、期間、經費來源及其他應遵行事項

之辦法,由中央主管機關定之。2. Biện pháp về điều kiện tư cách nộp đơn, hạng mục, phương thức, thời hạn, nguồn kinh phí và các vấn đề khác phải tuân thủ đối với khoản bù lãi suất, phụ cấp và tiền trợ cấp quy định tại khoản trước do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 24 條 Điều 24

主管機關對下列自願就業人員,應訂定計畫,致力促進其就業;必要時,得發給相關津貼或補助金: 1. Cơ quan có thẩm quyền đối với những người tự nguyện làm việc sau đây, phải ban hành kế hoạch, nỗ lực thúc đẩy việc làm của họ; khi cần thiết, có quyền cấp các khoản phụ cấp hoặc tiền trợ cấp liên quan:

一、獨力負擔家計者。1. Người đơn độc gánh vác kinh tế gia đình.

二、中高齡者。2. Người trung niên và cao tuổi.

三、身心障礙者。3. Người khuyết tật về thể chất và tinh thần.

四、原住民。4. Người dân tộc nguyên trú.

五、低收入戶或中低收入戶中有工作能力者。5. Người có khả năng lao động trong hộ thu nhập thấp hoặc hộ thu nhập trung bình thấp.

六、長期失業者。6. Người thất nghiệp dài hạn.

七、二度就業婦女。7. Phụ nữ tái tham gia thị trường lao động.

八、家庭暴力被害人。8. Nạn nhân của bạo lực gia đình.

九、更生受保護人。9. Người được bảo vệ hoàn lương.

十、其他經中央主管機關認為有必要者。10. Các đối tượng khác được cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương cho là cần thiết.

前項計畫應定期檢討,落實其成效。2. Kế hoạch quy định tại khoản trước phải được định kỳ rà soát đánh giá nhằm thực hiện hiệu quả.

主管機關對具照顧服務員資格且自願就業者,應提供相關協助措施。3. Cơ quan có thẩm quyền đối với người có đủ tư cách nhân viên dịch vụ chăm sóc và tự nguyện làm việc, phải cung cấp các biện pháp hỗ trợ liên quan.

第一項津貼或補助金之申請資格、金額、期間、經費來源及其他相關事項之辦法,由主管機關定之。4. Biện pháp về tư cách nộp đơn, số tiền, thời hạn, nguồn kinh phí và các vấn đề liên quan khác của khoản phụ cấp hoặc tiền trợ cấp quy định tại khoản 1 do cơ quan có thẩm quyền quy định.

第 25 條 Điều 25

公立就業服務機構應主動爭取適合身心障礙者及中高齡者之就業機會,並定期公告。Tổ chức dịch vụ việc làm công lập phải chủ động tìm kiếm các cơ hội việc làm phù hợp với người khuyết tật về thể chất và tinh thần cùng người trung niên và cao tuổi, đồng thời định kỳ công bố.

第 26 條 Điều 26

主管機關為輔導獨力負擔家計者就業,或因妊娠、分娩或育兒而離職之婦女再就業,應視實際需要,辦理職業訓練。Cơ quan có thẩm quyền nhằm hướng dẫn người đơn độc gánh vác kinh tế gia đình tìm việc làm, hoặc phụ nữ thôi việc do mang thai, sinh nở hoặc nuôi con tái tham gia tìm việc làm, phải tùy theo nhu cầu thực tế để tổ chức đào tạo nghề.

第 27 條 Điều 27

主管機關為協助身心障礙者及原住民適應工作環境,應視實際需要,實施適應訓練。Cơ quan có thẩm quyền nhằm hỗ trợ người khuyết tật về thể chất và tinh thần cùng người dân tộc nguyên trú thích ứng với môi trường làm việc, phải tùy theo nhu cầu thực tế để triển khai đào tạo thích ứng.

第 28 條 Điều 28

公立就業服務機構推介身心障礙者及原住民就業後,應辦理追蹤訪問,協助其工作適應。Tổ chức dịch vụ việc làm công lập sau khi giới thiệu người khuyết tật về thể chất và tinh thần cùng người dân tộc

中央主管機關得將其於本法所定之就業服務及促進就業掌理事項,委任所屬就業服務機構或職業訓練機構、委辦直轄市、縣(市)主管機關或委託相關機關(構)、團體辦理之。 Cơ quan có thẩm quyền

cấp trung ương có quyền ủy nhiệm cho tổ chức dịch vụ việc làm hoặc cơ sở đào tạo nghề trực thuộc, ủy thác trách nhiệm cho cơ quan có thẩm quyền thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thành phố trực thuộc tỉnh) hoặc ủy thác cho các cơ quan (tổ chức), đoàn thể liên quan để xử lý các vấn đề phụ trách về dịch vụ việc làm và thúc đẩy việc làm do Luật này quy định.

第四章 民間就業服務 Chương IV: Dịch vụ việc làm dân gian

第 34 條 Điều 34

私立就業服務機構及其分支機構,應向主管機關申請設立許可,經發給許可證後,始得從事就業服務業務;其許可證並應定期更新之。 1. Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân và các chi nhánh của tổ chức đó phải nộp đơn xin cấp phép thành lập tới cơ quan có thẩm quyền, sau khi được cấp giấy phép mới được tiến hành nghiệp vụ dịch vụ việc làm; đồng thời giấy phép đó phải được định kỳ gia hạn đổi mới.

未經許可,不得從事就業服務業務。但依法設立之學校、職業訓練機構或接受政府機關委託辦理訓練、就業服務之機關(構),為其畢業生、結訓學員或求職人免費辦理就業服務者,不在此限。 2. Khi chưa được cấp phép thì không được tiến hành nghiệp vụ dịch vụ việc làm. Nhưng trường hợp trường học, cơ sở đào tạo nghề được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan (tổ chức) nhận ủy thác của cơ quan chính phủ để thực hiện đào tạo, dịch vụ việc làm miễn phí cho học sinh tốt nghiệp, học viên hoàn thành khóa đào tạo hoặc người tìm việc của mình thì không thuộc giới hạn này.

第一項私立就業服務機構及其分支機構之設立許可條件、期間、廢止許可、許可證更新及其他管理事項之辦法,由中央主管機關定之。 3. Biện pháp về điều kiện cấp phép thành lập, thời hạn, việc bãi bỏ giấy phép, việc gia hạn đổi mới giấy phép và các vấn đề quản lý khác đối với tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân và các chi nhánh của tổ chức đó quy định tại khoản 1 do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 35 條 Điều 35

私立就業服務機構得經營下列就業服務業務: 1. Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân có quyền kinh doanh các nghiệp vụ dịch vụ việc làm sau đây:

一、職業介紹或人力仲介業務。 1. Nghiệp vụ giới thiệu nghề nghiệp hoặc môi giới nhân lực.

二、接受委任招募員工。 2. Nhận ủy nhiệm chiêu mộ nhân viên.

三、協助國民釐定生涯發展計畫之就業諮詢或職業心理測驗。 3. Tư vấn việc làm hoặc trắc nghiệm tâm lý nghề nghiệp nhằm hỗ trợ công dân lập kế hoạch phát triển sự nghiệp.

四、其他經中央主管機關指定之就業服務事項。 4. Các vấn đề dịch vụ việc làm khác do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương chỉ định.

私立就業服務機構經營前項就業服務業務得收取費用;其收費項目及金額,由中央主管機關定之。 2. Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân khi kinh doanh nghiệp vụ dịch vụ việc làm quy định tại khoản trước có quyền thu phí; các hạng mục thu phí và số tiền do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 36 條 Điều 36

私立就業服務機構應置符合規定資格及數額之就業服務專業人員。 1. Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân phải bố trí nhân viên chuyên môn dịch vụ việc làm đáp ứng đủ tư cách và số lượng theo quy định.

前項就業服務專業人員之資格及數額,於私立就業服務機構許可及管理辦法中規定之。 2. Tư cách và số lượng của nhân viên chuyên môn dịch vụ việc làm nêu tại khoản trước được quy định trong biện pháp cấp phép và quản lý tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân.

第 37 條 Điều 37

就業服務專業人員不得有下列情事: Nhân viên chuyên môn dịch vụ việc làm không được có các hành vi sau đây:

一、允許他人假藉本人名義從事就業服務業務。 1. Cho phép người khác mượn danh nghĩa của bản thân để tiến hành nghiệp vụ dịch vụ việc làm.

二、違反法令執行業務。 2. Vi phạm pháp luật khi thực hiện nghiệp vụ.

第 38 條 Điều 38

辦理下列仲介業務之私立就業服務機構,應以公司型態組織之。但由中央主管機關設立,或經中央主管機關許可設立、指定或委任之非營利性機構或團體,不在此限: 組織服務業務之私立就業服務機構,應以公司型態組織之。但由中央主管機關設立,或經中央主管機關許可設立、指定或委任之非營利性機構或團體,不在此限: Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân thực hiện nghiệp vụ môi giới sau đây phải được tổ chức theo hình thức công ty. Nhưng trường hợp là tổ chức hoặc đoàn thể phi lợi nhuận do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thành lập, hoặc được cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương cho phép thành lập, chỉ định hoặc ủy nhiệm thì không thuộc giới hạn này:

一、仲介外國人至中華民國境內工作。 1. Môi giới người nước ngoài đến làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.

二、仲介香港或澳門居民、大陸地區人民至臺灣地區工作。 2. Môi giới cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao, người dân khu vực Đại Lục đến làm việc tại khu vực Đài Loan.

三、仲介本國人至臺灣地區以外之地區工作。 3. Môi giới công dân trong nước đến làm việc tại các khu vực ngoài khu vực Đài Loan.

第 39 條 Điều 39

私立就業服務機構應依規定備置及保存各項文件資料,於主管機關檢查時,不得規避、妨礙或拒絕。 組織服務業務之私立就業服務機構,應依規定備置及保存各項文件資料,於主管機關檢查時,不得規避、妨礙或拒絕。 Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân phải lập sẵn và lưu giữ các loại hồ sơ tài liệu theo quy định, khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thì không được trốn tránh, cản trở hoặc từ chối.

第 40 條 Điều 40

私立就業服務機構及其從業人員從事就業服務業務,不得有下列情事: 1. Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân và nhân viên hành nghề của tổ chức đó khi tiến hành nghiệp vụ dịch vụ việc làm không được có các hành vi sau đây:

一、辦理仲介業務,未依規定與雇主或求職人簽訂書面契約。 1. Thực hiện nghiệp vụ môi giới mà không ký kết hợp đồng bằng văn bản với người sử dụng lao động hoặc người tìm việc theo quy định.

二、為不實或違反第五條第一項規定之廣告或揭示。 2. Đưa ra thông tin quảng cáo hoặc yết thị sai sự thật hoặc vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5.

三、違反求職人意思,留置其國民身分證、工作憑證或其他證明文件。 3. Trái với ý muốn của người tìm việc mà giữ chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận làm việc hoặc giấy tờ chứng minh khác của họ.

四、扣留求職人財物或收取推介就業保證金。 4. Giữ tài sản của người tìm việc hoặc thu tiền đặt cọc bảo lãnh giới thiệu việc làm.

五、要求、期約或收受規定標準以外之費用,或其他不正利益。 5. Yêu cầu, hẹn ước hoặc thu nhận các khoản chi phí ngoài tiêu chuẩn quy định hoặc các lợi ích bất chính khác.

六、行求、期約或交付不正利益。 6. Đưa ra yêu cầu, hẹn ước hoặc chuyển giao lợi ích bất chính.

七、仲介求職人從事違背公共秩序或善良風俗之工作。 7. Môi giới người tìm việc làm công việc trái với trật tự công cộng hoặc thuần phong mỹ tục.

八、接受委任辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項,提供不實資料或健康檢查檢體。 8. Nhận ủy nhiệm thực hiện việc xin cấp phép, chiêu mộ, đưa vào hoặc quản lý việc tuyển dụng người nước ngoài mà cung cấp tài liệu hoặc bệnh phẩm khám sức khỏe sai sự thật.

九、辦理就業服務業務有恐嚇、詐欺、侵占或背信情事。 9. Có hành vi đe dọa, lừa đảo, chiếm đoạt tài sản hoặc bội tín khi thực hiện nghiệp vụ dịch vụ việc làm.

十、違反雇主或勞工之意思,留置許可文件、身分證件或其他相關文件。 10. Trái với ý muốn của người sử dụng lao động hoặc người lao động mà giữ văn bản cấp phép, giấy tờ tùy thân hoặc các tài liệu liên quan khác.

十一、對主管機關規定之報表,未依規定填寫或填寫不實。 11. Đối với các biểu mẫu báo cáo do cơ

quan có thẩm quyền quy định, không điền theo quy định hoặc điền sai sự thật.

十二、未依規定辦理變更登記、停業申報或換發、補發證照。 12. Không làm thủ tục đăng ký thay đổi, khai báo tạm ngừng kinh doanh hoặc đổi cấp, cấp lại giấy phép theo quy định.

十三、未依規定揭示私立就業服務機構許可證、收費項目及金額明細表、就業服務專業人員證書。 13. Không niêm yết giấy phép của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân, bảng chi tiết các hạng mục và mức thu phí, chứng chỉ nhân viên chuyên môn dịch vụ việc làm theo đúng quy định.

十四、經主管機關處分停止營業,其期限尚未屆滿即自行繼續營業。 14. Bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt đình chỉ kinh doanh mà thời hạn chưa kết thúc đã tự ý tiếp tục kinh doanh.

十五、辦理就業服務業務,未善盡受任事務,致雇主違反本法或依本法所發布之命令,或致勞工權益受損。 15. Thực hiện nghiệp vụ dịch vụ việc làm mà không làm tròn trách nhiệm đối với công việc được ủy nhiệm, dẫn đến người sử dụng lao động vi phạm Luật này hoặc mệnh lệnh được ban hành theo Luật này, hoặc làm tổn hại đến quyền lợi của người lao động.

十六、租借或轉租私立就業服務機構許可證或就業服務專業人員證書。 16. Thuê mượn, cho mượn hoặc cho thuê lại giấy phép tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân hoặc chứng chỉ nhân viên chuyên môn dịch vụ việc làm.

十七、接受委任引進之外國人入國三個月內發生行蹤不明之情事,並於一年內達一定之人數及比率者。 17. Người nước ngoài được nhận ủy nhiệm đưa vào trong vòng ba tháng kể từ khi nhập cảnh xảy ra tình trạng mất liên lạc (không rõ tung tích), và trong vòng một năm đạt đến số người và tỷ lệ nhất định.

十八、對求職人或受聘僱外國人有性侵害、人口販運、妨害自由、重傷害或殺人行為。 18. Có hành vi xâm hại tình dục, mua bán người, xâm phạm quyền tự do, cố ý gây thương tích nặng hoặc giết người đối với người tìm việc hoặc người nước ngoài được tuyển dụng.

十九、知悉受聘僱外國人疑似遭受雇主、被看護者或其他共同生活之家屬、雇主之代表人、負責人或代表雇主處理有關勞工事務之人為性侵害、人口販運、妨害自由、重傷害或殺人行為,而未於二十四小時內向主管機關、入出國管理機關、警察機關或其他司法機關通報。 19. Biết người nước ngoài được tuyển dụng nghi ngờ bị người sử dụng lao động, người được chăm sóc hoặc thân nhân cùng chung sống khác, người đại diện, người phụ trách của người sử dụng lao động hoặc người đại diện người sử dụng lao động xử lý các công việc liên quan đến người lao động thực hiện hành vi xâm hại tình dục, mua bán người, xâm phạm quyền tự do, cố ý gây thương tích nặng hoặc giết người, mà không thông báo trong vòng hai mươi bốn giờ tới cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan cảnh sát hoặc cơ quan tư pháp khác.

二十、其他違反本法或依本法所發布之命令。 20. Các vi phạm khác đối với Luật này hoặc mệnh lệnh được ban hành theo Luật này.

前項第十七款之人數、比率及查核方式等事項,由中央主管機關定之。 2. Các vấn đề như số người, tỷ lệ và phương thức kiểm tra quy định tại điểm 17 khoản trước do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 41 條 Điều 41

接受委託登載或傳播求才廣告者,應自廣告之日起,保存委託者之姓名或名稱、住所、電話、國民身分證統一編號或事業登記字號等資料二個月,於主管機關檢查時,不得規避、妨礙或拒絕。 Bên nhận ủy thác đăng tải hoặc truyền thông quảng cáo tuyển dụng nhân sự phải lưu giữ các tài liệu như họ tên hoặc tên gọi, nơi cư trú, số điện thoại, số định danh cá nhân thống nhất của chứng minh nhân dân hoặc mã số đăng ký kinh doanh của bên ủy thác trong thời hạn hai tháng kể từ ngày quảng cáo, khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thì không được trốn tránh, cản trở hoặc từ chối.

第五章 外國人之聘僱與管理 Chương V: Tuyển dụng và quản lý người nước ngoài

第 42 條 Điều 42

為保障國民工作權,聘僱外國人工作,不得妨礙本國人之就業機會、勞動條件、國民經濟發展及社會安定。 Nhằm bảo đảm quyền làm việc của công dân, việc tuyển dụng người nước ngoài làm việc không được gây cản trở đến cơ hội việc làm, điều kiện lao động của công dân trong nước, sự phát triển kinh tế quốc dân và sự ổn định xã hội.

第 43 條 Điều 43

除本法另有規定外,外國人未經雇主申請許可,不得在中華民國境內工作。 Ngoại trừ trường hợp Luật này có quy định khác, người nước ngoài khi chưa được người sử dụng lao động nộp đơn xin cấp phép thì không được làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.

第 44 條 Điều 44

任何人不得非法容留外國人從事工作。 Bất kỳ ai cũng không được chứa chấp bất hợp pháp người nước ngoài làm việc.

第 45 條 Điều 45

任何人不得媒介外國人非法為他人工作。 Bất kỳ ai cũng không được môi giới bất hợp pháp người nước ngoài làm việc cho người khác.

第 46 條 Điều 46

雇主聘僱外國人在中華民國境內從事之工作,除本法另有規定外,以下列各款為限: 1. Công việc mà người sử dụng lao động thuê người nước ngoài làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, ngoại trừ trường hợp Luật này có quy định khác, chỉ giới hạn trong các điểm sau đây:

一、專門性或技術性之工作。 1. Công việc có tính chuyên môn hoặc kỹ thuật.

二、華僑或外國人經政府核准投資或設立事業之主管。 2. Cán bộ quản lý của cơ sở kinh doanh do Hoa kiều hoặc người nước ngoài được chính phủ phê chuẩn đầu tư hoặc thành lập.

三、下列學校教師: 3. Giáo viên của các trường học sau đây:

(一)公立或經立案之私立大專以上校院或外國僑民學校之教師。 1. Giáo viên của các trường cao đẳng, đại học trở lên công lập hoặc tư thục đã đăng ký thành lập, hoặc trường dành cho kiều dân nước ngoài.

(二)公立或已立案之私立高級中等以下學校之合格外國語文課程教師。 2. Giáo viên dạy các khóa học ngoại ngữ đủ tiêu chuẩn của các trường từ trung học phổ thông trở xuống công lập hoặc tư thục đã đăng ký thành lập.

(三)公立或已立案私立實驗高級中等學校雙語部或雙語學校之學科教師。 3. Giáo viên dạy môn học của bộ phận song ngữ thuộc trường trung học phổ thông thực nghiệm công lập hoặc tư thục đã đăng ký thành lập, hoặc trường học song ngữ.

四、依補習及進修教育法立案之短期補習班之專任教師。 4. Giáo viên chuyên trách của lớp bồi dưỡng ngắn hạn đăng ký thành lập theo Luật Giáo dục Bồi dưỡng và Nâng cao (補習及進修教育法).

五、運動教練及運動員。 5. Huấn luyện viên thể thao và vận động viên.

六、宗教、藝術及演藝工作。 6. Công việc tôn giáo, nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật.

七、商船、工作船及其他經交通部特許船舶之船員。 7. Thuyền viên của tàu buôn, tàu công tác và các tàu thuyền khác được Bộ Giao thông (交通部) cấp phép đặc biệt.

八、海洋漁撈工作。 8. Công việc đánh bắt thủy hải sản trên biển.

九、家庭幫傭、機構看護及家庭看護工作。 9. Công việc giúp việc gia đình, chăm sóc viên tại cơ sở và chăm sóc viên gia đình.

十、為因應國家重要建設工程或經濟社會發展需要,經中央主管機關指定之工作。 10. Công việc do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương chỉ định nhằm đáp ứng các công trình xây dựng trọng điểm quốc gia hoặc nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

十一、其他因工作性質特殊，國內缺乏該項人才，在業務上確有聘僱外國人從事工作之必要，經中央主管機關專案核定者。 11. Các công việc khác do tính chất công việc đặc thù, trong nước thiếu nhân tài đó, trong nghiệp vụ thực sự có nhu cầu cần thiết phải tuyển dụng người nước ngoài làm việc, đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương phê duyệt theo chuyên án.

從事前項工作之外國人，其工作資格及審查標準，除其他法律另有規定外，由中央主管機關會商中央目的事業主管機關定之。但前項第九款之家庭看護工，其被看護者具有原住民身分時，其評估與認定方式應由衛生福利部會商原住民族委員會定之。 2. Tư cách làm việc và tiêu chuẩn thẩm tra của người nước ngoài làm các công việc quy định tại khoản trước, ngoại trừ trường hợp luật khác có quy định khác, do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thống nhất với cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương của ngành mục tiêu quy định. Nhưng đối với lao động chăm sóc gia đình quy định tại điểm 9 khoản trước, khi người được chăm sóc có thân phận là người dân tộc nguyên trú thì phương thức đánh giá và xác nhận phải do Bộ Y tế và Phúc lợi (衛生福利部) thống nhất với Ủy ban Dân tộc Nguyên trú quy định.

雇主依第一項第八款至第十款規定聘僱外國人，須訂立書面勞動契約，並以定期契約為限；其未定期限者，以聘僱許可之期限為勞動契約之期限。續約時，亦同。 3. Người sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài theo quy định tại các điểm 8 đến điểm 10 khoản 1, phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản, và chỉ giới hạn ở hợp đồng xác định thời hạn; trường hợp không ấn định thời hạn thì lấy thời hạn của giấy phép tuyển dụng làm thời hạn của hợp đồng lao động. Khi gia hạn hợp đồng cũng vậy.

雇主聘僱外國人從事家庭看護工作，被看護者凡年齡滿八十歲以上，或七十歲至七十九歲患有癌症二期以上者，得免經醫療機構之專業評估。 4. Người sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình, người được chăm sóc nếu có độ tuổi từ đủ tám mươi tuổi trở lên, hoặc từ bảy mươi tuổi đến bảy mươi chín tuổi mắc bệnh ung thư giai đoạn hai trở lên, thì có thể được miễn thẩm định chuyên môn của cơ sở y tế.

第 47 條 Điều 47

雇主聘僱外國人從事前條第一項第八款至第十一款規定之工作，應先以合理勞動條件在國內辦理招募，經招募無法滿足其需要時，始得就該不足人數提出申請，並應於招募時，將招募全部內容通知其事業單位之工會或勞工，並於外國人預定工作之場所公告之。 1. Người sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 11 khoản 1 Điều trước, trước tiên phải thực hiện việc chiêu mộ trong nước với các điều kiện lao động hợp lý, sau khi chiêu mộ mà không đáp ứng đủ nhu cầu thì mới được nộp đơn xin đối với số người còn thiếu đó, đồng thời khi chiêu mộ phải thông báo toàn bộ nội dung chiêu mộ cho công đoàn hoặc người lao động của đơn vị kinh doanh của mình, và niêm yết công khai tại nơi người nước ngoài dự kiến sẽ làm việc.

雇主依前項規定在國內辦理招募時，對於公立就業服務機構所推介之求職人，非有正當理由，不得拒絕。 2. Người sử dụng lao động khi thực hiện việc chiêu mộ trong nước theo quy định tại khoản trước, đối với người tìm việc do tổ chức dịch vụ việc làm công lập giới thiệu, nếu không có lý do chính đáng thì không được từ chối.

第 48 條 Điều 48

雇主聘僱外國人工作，應檢具有關文件，向中央主管機關申請許可。但有下列情形之一，不須申請許可： 1. Người sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài làm việc phải gửi kèm các giấy tờ có liên quan nộp đơn xin cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương cấp phép. Nhưng nếu có một trong các trường hợp sau đây thì không cần nộp đơn xin cấp phép:

一、各級政府及其所屬學術研究機構聘請外國人擔任顧問或研究工作者。 1. Các cấp chính quyền và cơ quan nghiên cứu học thuật trực thuộc mời tuyển người nước ngoài đảm nhiệm vị trí cố vấn hoặc công việc nghiên cứu.

二、外國人與在中華民國境內設有戶籍之國民結婚，且獲准居留者。 2. Người nước ngoài kết hôn với công dân có đăng ký hộ tịch trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc và đã được phép cư trú.

三、受聘僱於公立或經立案之私立大學進行講座、學術研究經教育部認可者。 3. Người được tuyển

dụng tại trường đại học công lập hoặc tư thục đã đăng ký thành lập để thực hiện giảng bài, nghiên cứu học thuật đã được Bộ Giáo dục (教育部) công nhận.

前項申請許可、廢止許可及其他有關聘僱管理之辦法,由中央主管機關會商中央目的事業主管機關定之。 2. Biện pháp về việc xin cấp phép, bãi bỏ giấy phép và các việc khác có liên quan đến quản lý tuyển dụng quy định tại khoản trước do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thống nhất với cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương của ngành mục tiêu quy định.

第一項受聘僱外國人入境前後之健康檢查管理辦法,由中央衛生主管機關會商中央主管機關定之。

3. Biện pháp quản lý khám sức khỏe trước và sau khi nhập cảnh của người nước ngoài được tuyển dụng quy định tại khoản 1 do cơ quan có thẩm quyền y tế cấp trung ương thống nhất với cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

前項受聘僱外國人入境後之健康檢查,由中央衛生主管機關指定醫院辦理之;其受指定之資格條件、指定、廢止指定及其他管理事項之辦法,由中央衛生主管機關定之。 4. Việc khám sức khỏe sau khi nhập cảnh của người nước ngoài được tuyển dụng quy định tại khoản trước do bệnh viện được cơ quan có thẩm quyền y tế cấp trung ương chỉ định thực hiện; biện pháp về điều kiện tư cách được chỉ định, việc chỉ định, bãi bỏ chỉ định và các vấn đề quản lý khác do cơ quan có thẩm quyền y tế cấp trung ương quy định.

受聘僱之外國人健康檢查不合格經限令出國者,雇主應即督促其出國。 5. Người nước ngoài được tuyển dụng có kết quả khám sức khỏe không đạt tiêu chuẩn đã bị ấn định thời hạn buộc xuất cảnh thì người sử dụng lao động phải đôn đốc người đó xuất cảnh ngay.

中央主管機關對從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定工作之外國人,得規定其國別及數額。 6. Cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương có quyền quy định quốc tịch và số lượng đối với người nước ngoài làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 11 khoản 1 Điều 46.

第 48-1 條 Điều 48-1

本國雇主於第一次聘僱外國人從事家庭看護工作或家庭幫傭前,應參加主管機關或其委託非營利組織辦理之聘前講習,並於申請許可時檢附已參加講習之證明文件。 1. Người sử dụng lao động trong nước trước khi tuyển dụng người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình hoặc giúp việc gia đình lần đầu tiên, phải tham gia khóa tập huấn trước khi tuyển dụng do cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức phi lợi nhuận được ủy thác tổ chức, đồng thời gửi kèm giấy tờ chứng minh đã tham gia tập huấn khi nộp đơn xin cấp phép.

前項講習之對象、內容、實施方式、受委託辦理之資格、條件及其他應遵行事項之辦法,由中央主管機關定之。 2. Biện pháp về đối tượng, nội dung, phương thức thực hiện, tư cách, điều kiện của bên nhận ủy thác tổ chức và các vấn đề khác phải tuân thủ của khóa tập huấn quy định tại khoản trước do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 49 條 Điều 49

各國駐華使領館、駐華外國機構、駐華各國國際組織及其人員聘僱外國人工作,應向外交部申請許可;其申請許可、廢止許可及其他有關聘僱管理之辦法,由外交部會商中央主管機關定之。 Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự của các nước tại Trung Hoa Dân Quốc, cơ quan nước ngoài tại Trung Hoa Dân Quốc, các tổ chức quốc tế tại Trung Hoa Dân Quốc và nhân viên của các cơ quan đó khi tuyển dụng người nước ngoài làm việc phải nộp đơn xin cấp phép lên Bộ Ngoại giao (外交部); biện pháp về việc xin cấp phép, bãi bỏ giấy phép và các vấn đề khác liên quan đến quản lý tuyển dụng do Bộ Ngoại giao thống nhất với cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 50 條 Điều 50

雇主聘僱下列學生從事工作,得不受第四十六條第一項規定之限制;其工作時間除寒暑假外,每星期最長為二十小時: Người sử dụng lao động tuyển dụng các sinh viên, học sinh sau đây làm việc thì có thể không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 1 Điều 46; thời gian làm việc của họ, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và nghỉ hè, nhiều nhất là hai mươi giờ mỗi tuần:

一、就讀於公立或已立案私立大專校院之外國留學生。 1. Lưu học sinh nước ngoài đang học tập tại các trường cao đẳng, đại học công lập hoặc tư thục đã đăng ký thành lập.

二、就讀於公立或已立案私立高級中等以上學校之僑生及其他華裔學生。 2. Kiều sinh và các học sinh gốc Hoa khác đang học tập tại các trường từ trung học phổ thông trở lên công lập hoặc tư thục đã đăng ký thành lập.

第 51 條 Điều 51

雇主聘僱下列外國人從事工作,得不受第四十六條第一項、第三項、第四十七條、第五十二條、第五十三條第三項、第四項、第五十七條第五款、第七十二條第四款及第七十四條規定之限制,並免依第五十五條規定繳納就業安定費: 1. Người sử dụng lao động tuyển dụng các đối tượng người nước ngoài sau đây làm việc thì có thể không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 46, Điều 47, Điều 52, khoản 3, khoản 4 Điều 53, điểm 5 Điều 57, điểm 4 Điều 72 và Điều 74, đồng thời được miễn nộp phí ổn định việc làm theo quy định tại Điều 55:

一、獲准居留之難民。 1. Người tị nạn đã được phép cư trú.

二、獲准在中華民國境內連續受聘僱從事工作,連續居留滿五年,品行端正,且有住所者。 2. Người được phép được tuyển dụng liên tục để làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, cư trú liên tục đủ năm năm, phẩm hạnh đoan chính và có nơi cư trú.

三、經獲准與其在中華民國境內設有戶籍之直系血親共同生活者。 3. Người đã được phép cùng chung sống với huyết thống trực hệ của mình có đăng ký hộ tịch trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.

四、經取得永久居留者。 4. Người đã được cấp quyền thường trú.

前項第一款、第三款及第四款之外國人得不經雇主申請,逕向中央主管機關申請許可。 2. Người nước ngoài quy định tại điểm 1, điểm 3 và điểm 4 khoản trước có quyền không cần qua người sử dụng lao động nộp đơn, mà trực tiếp nộp đơn xin cấp phép lên cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương.

外國法人為履行承攬、買賣、技術合作等契約之需要,須指派外國人在中華民國境內從事第四十六條第一項第一款或第二款契約範圍內之工作,於中華民國境內未設立分公司或代表人辦事處者,應由訂約之事業機構或授權之代理人,依第四十八條第二項及第三項所發布之命令規定申請許可。 3. Pháp nhân nước ngoài do nhu cầu thực hiện các hợp đồng nhận thầu, mua bán, hợp tác kỹ thuật, cần phải cử người nước ngoài làm việc trong phạm vi hợp đồng quy định tại điểm 1 hoặc điểm 2 khoản 1 Điều 46 trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, trường hợp chưa thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, thì phải do cơ sở kinh doanh ký kết hợp đồng hoặc người đại diện được ủy quyền nộp đơn xin cấp phép theo quy định của mệnh lệnh được ban hành tại khoản 2 và khoản 3 Điều 48.

第 52 條 Điều 52

聘僱外國人從事第四十六條第一項第一款至第七款及第十一款規定之工作,許可期間最長為三年,期滿有繼續聘僱之需要者,雇主得申請展延。 1. Tuyển dụng người nước ngoài làm công việc quy định tại các điểm 1 đến điểm 7 và điểm 11 khoản 1 Điều 46, thời hạn cấp phép dài nhất là ba năm, khi hết hạn nếu có nhu cầu tiếp tục tuyển dụng thì người sử dụng lao động có quyền nộp đơn xin gia hạn.

聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十款規定之工作,許可期間最長為三年。有重大特殊情形者,雇主得申請展延,其情形及期間由行政院以命令定之。但屬重大工程者,其展延期間,最長以六個月為限。 2. Tuyển dụng người nước ngoài làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 10 khoản 1 Điều 46, thời hạn cấp phép dài nhất là ba năm. Trường hợp có tình hình đặc biệt nghiêm trọng, người sử dụng lao động có quyền nộp đơn xin gia hạn, tình hình và thời hạn đó do Viện Hành chính (行政院) quy định bằng mệnh lệnh. Nhưng trường hợp thuộc về công trình trọng điểm thì thời hạn gia hạn nhiều nhất chỉ giới hạn là sáu tháng.

前項每年得引進總人數,依外籍勞工聘僱警戒指標,由中央主管機關邀集相關機關、勞工、雇主、學者代表協商之。 3. Tổng số người có thể đưa vào hàng năm quy định tại khoản trước, căn cứ theo chỉ số cảnh báo tuyển dụng lao động nước ngoài, do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương mời đại diện các cơ quan liên quan, người lao động, người sử dụng lao động, học giả để cùng thương lượng.

受聘僱之外國人於聘僱許可期間無違反法令規定情事而因聘僱關係終止、聘僱許可期間屆滿出國或因健康檢查不合格經返國治療再檢查合格者,得再入國工作。但從事第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人,其在中華民國境內工作期間,累計不得逾十二年,且不適用前條第一項第二款之規定。 4. Người nước ngoài được tuyển dụng trong thời hạn cấp phép tuyển dụng không có hành vi vi phạm quy định của pháp luật mà xuất cảnh do quan hệ tuyển dụng chấm dứt, hết thời hạn cấp phép tuyển dụng hoặc do kiểm tra sức khỏe không đạt tiêu chuẩn đã về nước điều trị rồi kiểm tra lại đạt tiêu chuẩn, thì được phép tái nhập cảnh để làm việc. Nhưng đối với người nước ngoài làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 10 khoản 1 Điều 46, thời gian làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc của họ tích lũy không được vượt quá mười hai năm, đồng thời không áp dụng quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều trước.

前項但書所定之外國人於聘僱許可期間,得請假返國,雇主應予同意;其請假方式、日數、程序及其他相關事項之辦法,由中央主管機關定之。 5. Người nước ngoài quy định tại đoạn ngoại lệ của khoản trước trong thời hạn cấp phép tuyển dụng có quyền xin nghỉ phép về nước, người sử dụng lao động phải đồng ý; biện pháp về phương thức xin nghỉ phép, số ngày, trình tự và các vấn đề liên quan khác do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

從事第四十六條第一項第九款規定家庭看護工作之外國人,且經專業訓練或自力學習,而有特殊表現,符合中央主管機關所定之資格、條件者,其在中華民國境內工作期間累計不得逾十四年。 6. Người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình quy định tại điểm 9 khoản 1 Điều 46, đồng thời qua đào tạo chuyên môn hoặc tự học hỏi mà có biểu hiện đặc biệt, đáp ứng tư cách, điều kiện do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định, thì thời gian làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc tích lũy không được vượt quá mười bốn năm.

前項資格、條件、認定方式及其他相關事項之標準,由中央主管機關會商中央目的事業主管機關定之。 7. Tiêu chuẩn về tư cách, điều kiện, phương thức xác nhận và các vấn đề liên quan khác quy định tại khoản trước do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thống nhất với cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương của ngành mục tiêu quy định.

第 53 條 Điều 53

雇主聘僱之外國人於聘僱許可有效期間內,如需轉換雇主或受聘僱於二以上之雇主者,應由新雇主申請許可。申請轉換雇主時,新雇主應檢附受聘僱外國人之離職證明文件。 1. Người nước ngoài do người sử dụng lao động tuyển dụng trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép tuyển dụng, nếu cần chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc được tuyển dụng bởi từ hai người sử dụng lao động trở lên, thì phải do người sử dụng lao động mới nộp đơn xin cấp phép. Khi nộp đơn xin chuyển đổi người sử dụng lao động, người sử dụng lao động mới phải gửi kèm giấy tờ chứng minh thôi việc của người nước ngoài được tuyển dụng.

第五十一條第一項第一款、第三款及第四款規定之外國人已取得中央主管機關許可者,不適用前項之規定。 2. Người nước ngoài quy định tại điểm 1, điểm 3 và điểm 4 khoản 1 Điều 51 đã nhận được giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thì không áp dụng quy định tại khoản trước.

受聘僱從事第四十六條第一項第一款至第七款規定工作之外國人轉換雇主或工作者,不得從事同條項第八款至第十一款規定之工作。 3. Người nước ngoài được tuyển dụng làm công việc quy định tại các điểm 1 đến điểm 7 khoản 1 Điều 46 khi chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc, không được làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 11 cùng khoản cùng Điều.

受聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定工作之外國人,不得轉換雇主或工作。但有第五十九條第一項各款規定之情事,經中央主管機關核准者,不在此限。 4. Người nước ngoài được tuyển dụng làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 11 khoản 1 Điều 46 không được chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc. Nhưng trường hợp có các tình sự quy định tại các điểm thuộc khoản 1 Điều 59 đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương chấp thuận thì không thuộc giới hạn này.

前項受聘僱之外國人經許可轉換雇主或工作者,其受聘僱期間應合併計算之,並受第五十二條規定之限制。 5. Người nước ngoài được tuyển dụng quy định tại khoản trước đã được cấp phép chuyển đổi người

sử dụng lao động hoặc công việc, thì thời gian được tuyển dụng phải được tính gộp, đồng thời chịu sự hạn chế của quy định tại Điều 52.

第 54 條 Điều 54

雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定之工作,有下列情事之一者,中央主管機關應不予核發招募許可、聘僱許可或展延聘僱許可之一部或全部;其已核發招募許可者,得中止引進: 1. Người sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 11 khoản 1 Điều 46, có một trong các tình sự sau đây thì cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương không được cấp một phần hoặc toàn bộ giấy phép chiêu mộ, giấy phép tuyển dụng hoặc giấy phép gia hạn tuyển dụng; trường hợp đã cấp giấy phép chiêu mộ thì có quyền tạm đình chỉ đưa vào:

一、於外國人預定工作之場所有第十條規定之罷工或勞資爭議情事。 1. Tại nơi người nước ngoài dự kiến làm việc có tình sự đình công hoặc tranh chấp lao động quy định tại Điều 10.

二、於國內招募時,無正當理由拒絕聘僱公立就業服務機構所推介之人員或自行前往求職者。 2. Khi chiêu mộ trong nước, không có lý do chính đáng mà từ chối tuyển dụng người do tổ chức dịch vụ việc làm công lập giới thiệu hoặc người tự đến tìm việc.

三、聘僱之外國人行蹤不明或藏匿外國人達一定人數或比率。 3. Người nước ngoài được tuyển dụng mất liên lạc hoặc che giấu người nước ngoài đạt đến số người hoặc tỷ lệ nhất định.

四、曾非法僱用外國人工作。 4. Từng thuê người nước ngoài làm việc bất hợp pháp.

五、曾非法解僱本國勞工。 5. Từng sa thải bất hợp pháp người lao động trong nước.

六、因聘僱外國人而降低本國勞工勞動條件,經當地主管機關查證屬實。 6. Do tuyển dụng người nước ngoài mà làm giảm điều kiện lao động của người lao động trong nước, đã được cơ quan có thẩm quyền địa phương kiểm tra xác minh là đúng sự thật.

七、聘僱之外國人妨害社區安寧秩序,經依社會秩序維護法裁處。 7. Người nước ngoài được tuyển dụng gây mất trật tự trị an cộng đồng, đã bị xử phạt theo Luật Duy trì trật tự xã hội (社會秩序維護法).

八、曾非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。 8. Từng giữ bất hợp pháp hoặc chiếm đoạt hộ chiếu, giấy tờ cư trú hoặc tài sản của người nước ngoài được tuyển dụng.

九、所聘僱外國人遣送出國所需旅費及收容期間之必要費用,經限期繳納屆期不繳納。 9. Chi phí đi lại cần thiết để trục xuất cảnh và chi phí cần thiết trong thời gian lưu trú giữ người của người nước ngoài được tuyển dụng, đã được ấn định thời hạn nộp mà hết hạn không nộp.

十、於委任招募外國人時,向私立就業服務機構要求、期約或收受不正利益。 10. Khi ủy nhiệm chiêu mộ người nước ngoài, đòi hỏi, hẹn ước hoặc nhận lợi ích bất chính từ tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân.

十一、於辦理聘僱外國人之申請許可、招募、引進或管理事項,提供不實或失效資料。 11. Khi làm thủ tục xin cấp phép, chiêu mộ, đưa vào hoặc quản lý việc tuyển dụng người nước ngoài, cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc tài liệu hết hiệu lực.

十二、刊登不實之求才廣告。 12. Đăng tin quảng cáo tuyển dụng sai sự thật.

十三、不符申請規定經限期補正,屆期未補正。 13. Không phù hợp với quy định nộp đơn đã được ấn định thời hạn bổ sung sửa đổi mà hết hạn chưa bổ sung sửa đổi.

十四、違反本法或依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令。 14. Vi phạm Luật này hoặc mệnh lệnh được ban hành theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 48, Điều 49.

十五、違反職業安全衛生法規定,致所聘僱外國人發生死亡、喪失部分或全部工作能力,且未依法補償或賠償。 15. Vi phạm quy định của Luật An toàn và Vệ sinh Nghề nghiệp (職業安全衛生法), dẫn đến người nước ngoài được tuyển dụng bị tử vong, mất một phần hoặc toàn bộ khả năng lao động, và không bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

十六、其他違反保護勞工之法令情節重大者。 16. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về bảo vệ người lao động với tình tiết nghiêm trọng.

前項第三款至第十六款規定情事,以申請之日前二年內發生者為限。 2. Tình sự quy định từ điểm 3

đến điểm 16 khoản trước chỉ giới hạn ở các sự việc xảy ra trong vòng hai năm trước ngày nộp đơn.

第一項第三款之人數、比率,由中央主管機關公告之。 3. Số người, tỷ lệ quy định tại điểm 3 khoản 1 do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương công bố.

第 55 條 Điều 55

雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第八款至第十款規定之工作,應向中央主管機關設置之就業安定基金專戶繳納就業安定費,作為加強辦理有關促進國民就業、提升勞工福祉及處理有關外國人聘僱管理事務之用。 1. Người sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 10 khoản 1 Điều 46 phải nộp phí ổn định việc làm vào tài khoản chuyên dùng của Quỹ Ổn định việc làm do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thiết lập, để dùng vào việc tăng cường thực hiện các công việc liên quan đến thúc đẩy việc làm cho công dân, nâng cao phúc lợi người lao động và xử lý các vấn đề quản lý tuyển dụng người nước ngoài có liên quan.

前項就業安定費之數額,由中央主管機關考量國家經濟發展、勞動供需及相關勞動條件,並依其行業別及工作性質會商相關機關定之。 2. Mức phí ổn định việc làm quy định tại khoản trước do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương cân nhắc đến sự phát triển kinh tế quốc gia, cung cầu lao động và các điều kiện lao động liên quan, đồng thời căn cứ vào phân loại ngành nghề và tính chất công việc để thống nhất với các cơ quan hữu quan quy định.

雇主或被看護者符合社會救助法規定之低收入戶或中低收入戶、依身心障礙者權益保障法領取生活補助費,或依老人福利法領取中低收入生活津貼者,其聘僱外國人從事第四十六條第一項第九款規定之家庭看護工作,免繳納第一項之就業安定費。 3. Người sử dụng lao động hoặc người được chăm sóc đáp ứng tiêu chuẩn hộ thu nhập thấp hoặc hộ thu nhập trung bình thấp theo quy định của Luật Cứu trợ Xã hội (社會救助法), người nhận tiền trợ cấp sinh hoạt theo Luật Bảo đảm Quyền và Lợi ích của Người khuyết tật (身心障礙者權益保障法), hoặc người nhận phụ cấp sinh hoạt thu nhập trung bình thấp theo Luật Phúc lợi Người cao tuổi (老人福利法), khi tuyển dụng người nước ngoài làm công việc chăm sóc gia đình quy định tại điểm 9 khoản 1 Điều 46 thì được miễn nộp phí ổn định việc làm quy định tại khoản 1.

第一項受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止之情事,經雇主依規定通知而廢止聘僱許可者,雇主無須再繳納就業安定費。 4. Người nước ngoài được tuyển dụng quy định tại khoản 1 có tình sự tự ý bỏ việc liên tục ba ngày mất liên lạc hoặc quan hệ tuyển dụng chấm dứt, đã được người sử dụng lao động thông báo theo quy định và bãi bỏ giấy phép tuyển dụng, thì người sử dụng lao động không phải tiếp tục nộp phí ổn định việc làm.

雇主未依規定期限繳納就業安定費者,得寬限三十日;於寬限期滿仍未繳納者,自寬限期滿之翌日起至完納前一日止,每逾一日加徵其未繳就業安定費百分之零點三滯納金。但以其未繳之就業安定費百分之三十為限。 5. Người sử dụng lao động không nộp phí ổn định việc làm theo thời hạn quy định thì được gia hạn ba mươi ngày; nếu hết thời hạn gia hạn mà vẫn chưa nộp thì kể từ ngày tiếp theo của ngày hết thời hạn gia hạn cho đến trước một ngày của ngày nộp đủ, mỗi ngày quá hạn sẽ thu thêm tiền chậm nộp bằng không phải ba phần trăm (0,3%) số tiền phí ổn định việc làm chưa nộp. Nhưng chỉ giới hạn tối đa ba mươi phần trăm (30%) số tiền phí ổn định việc làm chưa nộp.

加徵前項滯納金三十日後,雇主仍未繳納者,由中央主管機關就其未繳納之就業安定費及滯納金移送強制執行,並得廢止其聘僱許可之一部或全部。 6. Sau ba mươi ngày kể từ ngày thu thêm tiền chậm nộp quy định tại khoản trước mà người sử dụng lao động vẫn chưa nộp, thì cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương chuyển số tiền phí ổn định việc làm chưa nộp và tiền chậm nộp sang cơ quan có thẩm quyền để cưỡng chế thi hành, đồng thời có quyền bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ giấy phép tuyển dụng của người đó.

主管機關並應定期上網公告基金運用之情形及相關會議紀錄。 7. Cơ quan có thẩm quyền đồng thời phải định kỳ công bố công khai trên mạng tình hình sử dụng quỹ và biên bản các cuộc họp liên quan.

第 56 條 Điều 56

受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止之情事,雇主應於三日內以書面載明相關

事項通知當地主管機關、入出國管理機關及警察機關。但受聘僱之外國人有曠職失去聯繫之情事，雇主得以書面通知入出國管理機關及警察機關執行查察。 1. Người nước ngoài được tuyển dụng có tình sự tự ý bỏ việc liên tục ba ngày mất liên lạc hoặc quan hệ tuyển dụng chấm dứt, người sử dụng lao động phải ghi rõ các vấn đề liên quan bằng văn bản trong vòng ba ngày để thông báo tới cơ quan có thẩm quyền địa phương, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát. Nhưng trường hợp người nước ngoài được tuyển dụng có tình sự tự ý bỏ việc mất liên lạc, người sử dụng lao động có quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát để thực hiện việc kiểm tra rà soát.

受聘僱外國人有遭受雇主不實之連續曠職三日失去聯繫通知情事者，得向當地主管機關申訴。經查證確有不實者，中央主管機關應撤銷原廢止聘僱許可及限令出國之行政處分。 2. Người nước ngoài được tuyển dụng bị người sử dụng lao động thông báo sai sự thật về tình sự tự ý bỏ việc liên tục ba ngày mất liên lạc, có quyền khiếu nại tới cơ quan có thẩm quyền địa phương. Qua kiểm tra xác minh đúng là sai sự thật, cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương phải hủy bỏ quyết định hành chính bãi bỏ giấy phép tuyển dụng và ấn định thời hạn buộc xuất cảnh ban đầu.

第 57 條 Điều 57

雇主聘僱外國人不得有下列情事：Người sử dụng lao động khi tuyển dụng người nước ngoài không được có các hành vi sau đây：

一、聘僱未經許可、許可失效或他人所申請聘僱之外國人。 1. Tuyển dụng người nước ngoài chưa được cấp phép, giấy phép đã hết hiệu lực hoặc do người khác nộp đơn xin tuyển dụng.

二、以本人名義聘僱外國人為他人工作。 2. Lấy danh nghĩa của bản thân tuyển dụng người nước ngoài để làm việc cho người khác.

三、指派所聘僱之外國人從事許可以外之工作。 3. Phái cử người nước ngoài được tuyển dụng làm công việc ngoài phạm vi được cấp phép.

四、未經許可，指派所聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十款規定工作之外國人變更工作場所。 4. Khi chưa được cấp phép, phái cử người nước ngoài được tuyển dụng làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 10 khoản 1 Điều 46 thay đổi địa điểm làm việc.

五、未依規定安排所聘僱之外國人接受健康檢查或未依規定將健康檢查結果函報衛生主管機關。

5. Không sắp xếp cho người nước ngoài được tuyển dụng đi khám sức khỏe theo quy định hoặc không gửi văn bản báo cáo kết quả khám sức khỏe lên cơ quan có thẩm quyền y tế theo quy định.

六、因聘僱外國人致生解僱或資遣本國勞工之結果。 6. Do tuyển dụng người nước ngoài dẫn đến hậu quả sa thải hoặc cho thôi việc người lao động trong nước.

七、對所聘僱之外國人以強暴脅迫或其他非法之方法，強制其從事勞動。 7. Dùng vũ lực, đe dọa hoặc các phương pháp bất hợp pháp khác đối với người nước ngoài được tuyển dụng để cưỡng bức họ làm việc.

八、非法扣留或侵占所聘僱外國人之護照、居留證件或財物。 8. Giữ bất hợp pháp hoặc chiếm đoạt hộ chiếu, giấy tờ cư trú hoặc tài sản của người nước ngoài được tuyển dụng.

九、其他違反本法或依本法所發布之命令。 9. Các vi phạm khác đối với Luật này hoặc mệnh lệnh được ban hành theo Luật này.

第 58 條 Điều 58

外國人於聘僱許可有效期間內，因不可歸責於雇主之原因出國、死亡或發生行蹤不明之情事經依規定通知入出國管理機關及警察機關滿三個月仍未查獲者，雇主得向中央主管機關申請遞補。 1. Người nước ngoài trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép tuyển dụng, do nguyên nhân không thể quy trách nhiệm cho người sử dụng lao động mà xuất cảnh, tử vong hoặc xảy ra tình trạng mất liên lạc đã thông báo theo quy định cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát đủ ba tháng mà vẫn chưa tìm thấy, thì người sử dụng lao động có quyền nộp đơn lên cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương xin tuyển bổ sung thay thế.

雇主聘僱外國人從事第四十六條第一項第九款規定之家庭看護工作，因不可歸責之原因，並有下列情事之一者，亦得向中央主管機關申請遞補： 2. Người sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài làm

công việc chăm sóc gia đình quy định tại điểm 9 khoản 1 Điều 46 do nguyên nhân không thể quy trách nhiệm, đồng thời có một trong các tình sự sau đây, cũng có quyền nộp đơn lên cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương xin tuyển bổ sung thay thế:

一、外國人於入出國機場或收容單位發生行蹤不明之情事,依規定通知入出國管理機關及警察機關。 1. Người nước ngoài xảy ra tình trạng mất liên lạc tại sân bay xuất nhập cảnh hoặc đơn vị lưu trú giữ người, đã thông báo theo quy định cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát.

二、外國人於雇主處所發生行蹤不明之情事,依規定通知入出國管理機關及警察機關滿一個月仍未查獲。 2. Người nước ngoài xảy ra tình trạng mất liên lạc tại nơi làm việc của người sử dụng lao động, đã thông báo theo quy định cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát đủ một tháng mà vẫn chưa tìm thấy.

三、外國人於聘僱許可有效期間內經雇主同意轉換雇主或工作,由新雇主接續聘僱,或經中央主管機關廢止聘僱許可逾一個月未由新雇主接續聘僱。 3. Người nước ngoài trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép tuyển dụng được sự đồng ý của người sử dụng lao động để chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc, đã được người sử dụng lao động mới tiếp tục tuyển dụng, hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương bãi bỏ giấy phép tuyển dụng quá một tháng mà chưa được người sử dụng lao động mới tiếp tục tuyển dụng.

前二項遞補之聘僱許可期間,以補足原聘僱許可期間為限;原聘僱許可所餘期間不足六個月者,不予遞補。 3. Thời hạn cấp phép tuyển dụng bổ sung thay thế quy định tại hai khoản trước chỉ giới hạn ở việc bù đủ thời hạn cấp phép tuyển dụng ban đầu; trường hợp thời hạn còn lại của giấy phép tuyển dụng ban đầu chưa đủ sáu tháng thì không cho phép tuyển bổ sung thay thế.

第 59 條 Điều 59

外國人受聘僱從事第四十六條第一項第八款至第十一款規定之工作,有下列情事之一者,經中央主管機關核准,得轉換雇主或工作: 1. Người nước ngoài được tuyển dụng làm công việc quy định tại các điểm 8 đến điểm 11 khoản 1 Điều 46 có một trong các tình sự sau đây, sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương phê chuẩn, có quyền chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc:

一、雇主或被看護者死亡或移民者。 1. Người sử dụng lao động hoặc người được chăm sóc tử vong hoặc di cư.

二、船舶被扣押、沈沒或修繕而無法繼續作業者。 2. Tàu thuyền bị kê biên cưỡng chế, bị chìm hoặc đang sửa chữa mà không thể tiếp tục hoạt động.

三、雇主關廠、歇業或不依勞動契約給付工作報酬經終止勞動契約者。 3. Người sử dụng lao động đóng cửa nhà máy, ngừng kinh doanh hoặc không trả thù lao làm việc theo hợp đồng lao động đã dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng lao động.

四、其他不可歸責於受聘僱外國人之事由者。 4. Các lý do khác không thể quy trách nhiệm cho người nước ngoài được tuyển dụng.

前項轉換雇主或工作之程序,由中央主管機關另定之。 2. Trình tự chuyển đổi người sử dụng lao động hoặc công việc quy định tại khoản trước do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định riêng.

第 60 條 Điều 60

雇主所聘僱之外國人,經入出國管理機關依規定遣送出國者,其遣送所需之旅費及收容期間之必要費用,應由下列順序之人負擔: 1. Người nước ngoài do người sử dụng lao động tuyển dụng bị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trục xuất theo quy định, thì chi phí đi lại cần thiết để trục xuất và chi phí cần thiết trong thời gian lưu trú giữ người phải do các đối tượng chịu trách nhiệm theo thứ tự sau đây:

一、非法容留、聘僱或媒介外國人從事工作者。 1. Người chứa chấp, tuyển dụng hoặc môi giới bất hợp pháp người nước ngoài làm việc.

二、遣送事由可歸責之雇主。 2. Người sử dụng lao động có thể bị quy trách nhiệm đối với lý do trục xuất.

三、被遣送之外國人。 3. Người nước ngoài bị trục xuất.

前項第一款有數人者,應負連帶責任。2. Trường hợp điểm 1 khoản trước có nhiều người thì phải chịu trách nhiệm liên đới.

第一項費用,由就業安定基金先行墊付,並於墊付後,由該基金主管機關通知應負擔者限期繳納;屆期不繳納者,移送強制執行。3. Các chi phí quy định tại khoản 1 do Quỹ Ổn định việc làm tạm ứng chi trả trước, và sau khi tạm ứng chi trả, cơ quan có thẩm quyền của quỹ đó thông báo cho bên có nghĩa vụ chi trả phải nộp trong thời hạn nhất định; hết thời hạn không nộp thì chuyển sang cưỡng chế thi hành.

雇主所繳納之保證金,得檢具繳納保證金款項等相關證明文件,向中央主管機關申請返還。4. Tiền bảo lãnh do người sử dụng lao động nộp thì có thể gửi kèm các giấy tờ chứng minh liên quan như khoản tiền bảo lãnh đã nộp để đơn xin hoàn trả lên cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương.

第 61 條 Điều 61

外國人在受聘僱期間死亡,應由雇主代為處理其有關喪葬事務。Người nước ngoài chết trong thời gian được tuyển dụng thì người sử dụng lao động phải thay mặt xử lý các công việc mai táng có liên quan của họ.

第 62 條 Điều 62

主管機關、入出國管理機關、警察機關、海岸巡防機關或其他司法警察機關得指派人員攜帶證明文件,至外國人工作之場所或可疑有外國人違法工作之場所,實施檢查。1. Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan cảnh sát, cơ quan tuần tra bảo vệ bờ biển hoặc cơ quan cảnh sát tư pháp khác có quyền phải cử nhân viên mang theo giấy tờ chứng minh đến nơi người nước ngoài làm việc hoặc nơi nghi ngờ có người nước ngoài làm việc trái pháp luật để tiến hành kiểm tra.

對前項之檢查,雇主、雇主代理人、外國人及其他有關人員不得規避、妨礙或拒絕。2. Đối với cuộc kiểm tra quy định tại khoản trước, người sử dụng lao động, người đại diện của người sử dụng lao động, người nước ngoài và các cá nhân liên quan khác không được trốn tránh, cản trở hoặc từ chối.

第六章 罰則 Chương VI: Quy định xử phạt

第 63 條 Điều 63

違反第四十四條或第五十七條第一款、第二款規定者,處新臺幣十五萬元以上七十五萬元以下罰鍰。五年內再違反者,處三年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣一百二十萬元以下罰金。1. Người vi phạm quy định tại Điều 44 hoặc điểm 1, điểm 2 Điều 57 thì bị xử phạt tiền vi phạm hành chính (罰鍰) từ một trăm năm mươi nghìn Đài tệ trở lên đến bảy trăm năm mươi nghìn Đài tệ trở xuống. Trong vòng năm năm tái phạm thì bị phạt tù có thời hạn từ ba năm trở xuống, phạt giam giữ ngắn ngày hoặc phạt tiền từ một triệu hai trăm nghìn Đài tệ trở xuống hoặc áp dụng đồng thời cả hai hình phạt.

法人之代表人、法人或自然人之代理人、受僱人或其他從業人員,因執行業務違反第四十四條或第五十七條第一款、第二款規定者,除依前項規定處罰其行為人外,對該法人或自然人亦科處前項之罰鍰或罰金。2. Người đại diện của pháp nhân, người đại diện, người được thuê hoặc nhân viên hành nghề khác của pháp nhân hoặc thể nhân, do thực hiện nghiệp vụ mà vi phạm quy định tại Điều 44 hoặc điểm 1, điểm 2 Điều 57 thì ngoài việc xử phạt người thực hiện hành vi theo quy định tại khoản trước, đối với pháp nhân hoặc thể nhân đó cũng áp dụng phạt tiền vi phạm hành chính hoặc phạt tiền quy định tại khoản trước.

第 64 條 Điều 64

違反第四十五條規定者,處新臺幣十萬元以上五十萬元以下罰鍰。五年內再違反者,處一年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣六十萬元以下罰金。1. Người vi phạm quy định tại Điều 45 thì bị xử phạt tiền vi phạm hành chính từ một trăm nghìn Đài tệ trở lên đến năm trăm nghìn Đài tệ trở xuống. Trong vòng năm năm tái phạm thì bị phạt tù có thời hạn từ một năm trở xuống, phạt giam giữ ngắn ngày hoặc phạt tiền từ sáu trăm nghìn Đài tệ trở xuống hoặc áp dụng đồng thời cả hai hình phạt.

意圖營利而違反第四十五條規定者,處三年以下有期徒刑、拘役或科或併科新臺幣一百二十萬元以下罰金。 2. Người cố ý nhằm mục đích kiếm lợi nhuận mà vi phạm quy định tại Điều 45 thì bị phạt tù có thời hạn từ ba năm trở xuống, phạt giam giữ ngắn ngày hoặc phạt tiền từ một triệu hai trăm nghìn Đài tệ trở xuống hoặc áp dụng đồng thời cả hai hình phạt.

法人之代表人、法人或自然人之代理人、受僱人或其他從業人員,因執行業務違反第四十五條規定者,除依前二項規定處罰其行為人外,對該法人或自然人亦科處各該項之罰鍰或罰金。 3. Người đại diện của pháp nhân, người đại diện, người được thuê hoặc nhân viên hành nghề khác của pháp nhân hoặc thể nhân, do thực hiện nghiệp vụ mà vi phạm quy định tại Điều 45 thì ngoài việc xử phạt người thực hiện hành vi theo quy định tại hai khoản trước, đối với pháp nhân hoặc thể nhân đó cũng áp dụng phạt tiền vi phạm hành chính hoặc phạt tiền quy định tại từng khoản tương ứng đó.

第 65 條 Điều 65

違反第五條第一項、第二項第一款、第四款、第五款、第三十四條第二項、第四十條第一項第二款、第七款至第九款、第十八款規定者,處新臺幣三十萬元以上一百五十萬元以下罰鍰。 1. Người vi phạm quy định tại khoản 1, điểm 1, điểm 4, điểm 5 khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 34, điểm 2, các điểm từ 7 đến 9, điểm 18 khoản 1 Điều 40 thì bị xử phạt tiền vi phạm hành chính từ ba trăm nghìn Đài tệ trở lên đến một triệu năm trăm nghìn Đài tệ trở xuống.

未經許可從事就業服務業務違反第四十條第一項第二款、第七款至第九款、第十八款規定者,依前項規定處罰之。 2. Người khi chưa được cấp phép mà tiến hành nghiệp vụ dịch vụ việc làm vi phạm quy định tại điểm 2, các điểm từ 7 đến 9, điểm 18 khoản 1 Điều 40 thì bị xử phạt theo quy định tại khoản trước. 違反第五條第一項規定經處以罰鍰者,直轄市、縣(市)主管機關應公布其姓名或名稱、負責人姓名,並限期令其改善;屆期末改善者,應按次處罰。 3. Người vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5 đã bị xử phạt tiền vi phạm hành chính thì cơ quan có thẩm quyền của thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thành phố trực thuộc tỉnh) phải công bố họ tên hoặc tên gọi, họ tên người phụ trách của họ, đồng thời ấn định thời hạn yêu cầu khắc phục; hết hạn chưa khắc phục thì phải xử phạt theo từng lần vi phạm.

第 66 條 Điều 66

違反第四十條第一項第五款規定者,按其要求、期約或收受超過規定標準之費用或其他不正利益相當之金額,處十倍至二十倍罰鍰。 1. Người vi phạm quy định tại điểm 5 khoản 1 Điều 40 thì bị xử phạt tiền vi phạm hành chính từ mười lần đến hai mươi lần tương ứng với số tiền đã yêu cầu, hẹn ước hoặc thu nhận vượt quá tiêu chuẩn chi phí quy định hoặc các lợi ích bất chính khác.

未經許可從事就業服務業務違反第四十條第一項第五款規定者,依前項規定處罰之。 2. Người khi chưa được cấp phép mà tiến hành nghiệp vụ dịch vụ việc làm vi phạm quy định tại điểm 5 khoản 1 Điều 40 thì bị xử phạt theo quy định tại khoản trước.

第 67 條 Điều 67

違反第五條第二項第二款、第三款、第六款、第十條、第三十六條第一項、第三十七條、第三十九條、第四十條第一項第一款、第三款、第四款、第六款、第十款至第十七款、第十九款、第二十款、第五十七條第五款、第八款、第九款或第六十二條第二項規定,處新臺幣六萬元以上三十萬元以下罰鍰。 1. Người vi phạm quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6 khoản 2 Điều 5, Điều 10, khoản 1 Điều 36, Điều 37, Điều 39, điểm 1, điểm 3, điểm 4, điểm 6, các điểm từ 10 đến 17, điểm 19, điểm 20 khoản 1 Điều 40, điểm 5, điểm 8, điểm 9 Điều 57 hoặc khoản 2 Điều 62 thì bị xử phạt tiền vi phạm hành chính từ sáu mươi nghìn Đài tệ trở lên đến ba trăm nghìn Đài tệ trở xuống.

未經許可從事就業服務業務違反第四十條第一項第一款、第三款、第四款、第六款或第十款規定者,依前項規定處罰之。 2. Người khi chưa được cấp phép mà tiến hành nghiệp vụ dịch vụ việc làm vi phạm quy định tại điểm 1, điểm 3, điểm 4, điểm 6 hoặc điểm 10 khoản 1 Điều 40 thì bị xử phạt theo quy định tại khoản trước.

第 68 條 Điều 68

違反第九條、第三十三條第一項、第四十一條、第四十三條、第五十六條第一項、第五十七條第三款、第四款或第六十一條規定者,處新臺幣三萬元以上十五萬元以下罰鍰。 1. Người vi phạm quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 33, Điều 41, Điều 43, khoản 1 Điều 56, điểm 3, điểm 4 Điều 57 hoặc Điều 61 thì bị xử phạt tiền vi phạm hành chính từ ba mươi nghìn Đài tệ trở lên đến một trăm năm mươi nghìn Đài tệ trở xuống.

違反第五十七條第六款規定者,按被解僱或資遣之人數,每人處新臺幣二萬元以上十萬元以下罰鍰。

2. Người vi phạm quy định tại điểm 6 Điều 57 thì căn cứ theo số người bị sa thải hoặc cho thôi việc, mỗi một người bị xử phạt tiền vi phạm hành chính từ hai mươi nghìn Đài tệ trở lên đến một trăm nghìn Đài tệ trở xuống.

違反第四十三條規定之外國人,應即令其出國,不得再於中華民國境內工作。 3. Người nước ngoài vi phạm quy định tại Điều 43 phải bị ra lệnh xuất cảnh ngay, không được tiếp tục làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.

違反第四十三條規定或有第七十四條第一項、第二項規定情事之外國人,經限期令其出國,屆期不出國者,入出國管理機關得強制出國,於未出國前,入出國管理機關得收容之。 4. Người nước ngoài vi phạm quy định tại Điều 43 hoặc có tình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 74, đã bị ấn định thời hạn buộc xuất cảnh mà hết hạn không xuất cảnh, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có quyền cưỡng chế xuất cảnh, trước khi xuất cảnh cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có quyền tạm giữ lưu trú đối với người đó.

第 69 條 Điều 69

私立就業服務機構有下列情事之一者,由主管機關處一年以下停業處分: Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân có một trong các tình sự sau đây thì bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt đình chỉ kinh doanh từ một năm trở xuống:

一、違反第四十條第一項第四款至第六款、第八款或第四十五條規定。 1. Vi phạm quy định tại các điểm từ 4 đến 6, điểm 8 khoản 1 Điều 40 hoặc Điều 45.

二、同一事由,受罰鍰處分三次,仍未改善。 2. Do cùng một sự việc mà bị xử phạt tiền vi phạm hành chính ba lần mà vẫn chưa khắc phục.

三、一年內受罰鍰處分四次以上。 3. Trong vòng một năm bị xử phạt tiền vi phạm hành chính từ bốn lần trở lên.

第 70 條 Điều 70

私立就業服務機構有下列情事之一者,主管機關得廢止其設立許可: 1. Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân có một trong các tình sự sau đây thì cơ quan có thẩm quyền có quyền bãi bỏ giấy phép thành lập của tổ chức đó:

一、違反第三十八條、第四十條第一項第二款、第七款、第九款、第十四款、第十八款規定。 1. Vi phạm quy định tại Điều 38, điểm 2, điểm 7, điểm 9, điểm 14, điểm 18 khoản 1 Điều 40.

二、一年內受停業處分二次以上。 2. Trong vòng một năm bị xử phạt đình chỉ kinh doanh từ hai lần trở lên.

私立就業服務機構經廢止設立許可者,其負責人或代表人於五年內再行申請設立私立就業服務機構,主管機關應不予受理。 2. Tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân đã bị bãi bỏ giấy phép thành lập, người phụ trách hoặc người đại diện của tổ chức đó trong vòng năm năm lại tiếp tục nộp đơn xin thành lập tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân thì cơ quan có thẩm quyền không được tiếp nhận giải quyết.

第 71 條 Điều 71

就業服務專業人員違反第三十七條規定者,中央主管機關得廢止其就業服務專業人員證書。 Nhân viên chuyên môn dịch vụ việc làm vi phạm quy định tại Điều 37 thì cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương có quyền bãi bỏ chứng chỉ nhân viên chuyên môn dịch vụ việc làm của người đó.

第 72 條 Điều 72

雇主有下列情事之一者,應廢止其招募許可及聘僱許可之一部或全部: Người sử dụng lao động có một trong các tình sự sau đây thì phải bị bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ giấy phép chiêu mộ và giấy phép tuyển dụng:

- 一、有第五十四條第一項各款所定情事之一。 1. Có một trong các tình sự quy định tại các điểm thuộc khoản 1 Điều 54.
- 二、有第五十七條第一款、第二款、第六款至第九款規定情事之一。 2. Có một trong các tình sự quy định tại điểm 1, điểm 2, các điểm từ 6 đến 9 Điều 57.
- 三、有第五十七條第三款、第四款規定情事之一,經限期改善,屆期未改善。 3. Có một trong các tình sự quy định tại điểm 3, điểm 4 Điều 57, đã được ấn định thời hạn khắc phục mà hết hạn chưa khắc phục.
- 四、有第五十七條第五款規定情事,經衛生主管機關通知辦理仍未辦理。 4. Có tình sự quy định tại điểm 5 Điều 57, đã được cơ quan có thẩm quyền y tế thông báo thực hiện mà vẫn chưa thực hiện.
- 五、違反第六十條規定。 5. Vi phạm quy định tại Điều 60.

第 73 條 Điều 73

雇主聘僱之外國人,有下列情事之一者,廢止其聘僱許可: Người nước ngoài do người sử dụng lao động tuyển dụng có một trong các tình sự sau đây thì bị bãi bỏ giấy phép tuyển dụng:

- 一、為申請許可以外之雇主工作。 1. Làm việc cho người sử dụng lao động ngoài người sử dụng lao động đã xin cấp phép.
- 二、非依雇主指派即自行從事許可以外之工作。 2. Không theo sự phái cử của người sử dụng lao động mà tự ý làm công việc ngoài phạm vi được cấp phép.
- 三、連續曠職三日失去聯繫或聘僱關係終止。 3. Tự ý bỏ việc liên tục ba ngày mất liên lạc hoặc quan hệ tuyển dụng chấm dứt.
- 四、拒絕接受健康檢查、提供不實檢體、檢查不合格、身心狀況無法勝任所指派之工作或罹患經中央衛生主管機關指定之傳染病。 4. Từ chối khám sức khỏe, cung cấp bệnh phẩm sai sự thật, kiểm tra không đạt tiêu chuẩn, tình trạng thể chất và tinh thần không thể đảm nhiệm công việc được giao hoặc mắc bệnh truyền nhiễm do cơ quan có thẩm quyền y tế cấp trung ương chỉ định.
- 五、違反依第四十八條第二項、第三項、第四十九條所發布之命令,情節重大。 5. Vi phạm mệnh lệnh được ban hành theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 48, Điều 49 với tình tiết nghiêm trọng.
- 六、違反其他中華民國法令,情節重大。 6. Vi phạm các quy định pháp luật khác của Trung Hoa Dân Quốc với tình tiết nghiêm trọng.
- 七、依規定應提供資料,拒絕提供或提供不實。 7. Theo quy định phải cung cấp tài liệu mà từ chối cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai sự thật.

第 74 條 Điều 74

聘僱許可期間屆滿或經依前條規定廢止聘僱許可之外國人,除本法另有規定者外,應即令其出國,不得再於中華民國境內工作。 1. Người nước ngoài khi thời hạn cấp phép tuyển dụng đã hết hoặc bị bãi bỏ giấy phép tuyển dụng theo quy định tại Điều trước, ngoại trừ trường hợp Luật này có quy định khác, phải bị ra lệnh xuất cảnh ngay, không được tiếp tục làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc.

受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫情事者,於廢止聘僱許可前,入出國業務之主管機關得即令其出國。 2. Người nước ngoài được tuyển dụng có tình sự tự ý bỏ việc liên tục ba ngày mất liên lạc, trước khi bãi bỏ giấy phép tuyển dụng, cơ quan có thẩm quyền về nghiệp vụ xuất nhập cảnh có quyền ra lệnh cho người đó xuất cảnh ngay.

有下列情事之一者,不適用第一項關於即令出國之規定: 3. Trường hợp có một trong các tình sự sau đây thì không áp dụng quy định về việc ra lệnh xuất cảnh ngay tại khoản 1:

- 一、依本法規定受聘僱從事工作之外國留學生、僑生或華裔學生,聘僱許可期間屆滿或有前條第一款至第五款規定情事之一。 1. Lưu học sinh nước ngoài, kiều sinh hoặc học sinh gốc Hoa được tuyển

dụng làm việc theo quy định của Luật này, khi hết thời hạn cấp phép tuyển dụng hoặc có một trong các tình sự quy định từ điểm 1 đến điểm 5 Điều trước.

二、受聘僱之外國人於受聘僱期間,未依規定接受定期健康檢查或健康檢查不合格,經衛生主管機關同意其再檢查,而再檢查合格。 2. Người nước ngoài được tuyển dụng trong thời gian được tuyển dụng không thực hiện khám sức khỏe định kỳ theo quy định hoặc kiểm tra sức khỏe không đạt tiêu chuẩn, đã được cơ quan có thẩm quyền y tế đồng ý cho khám lại và kết quả khám lại đạt tiêu chuẩn.

第 75 條 Điều 75

本法所定罰鍰,由直轄市及縣(市)主管機關處罰之。 Tiền phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật này do cơ quan có thẩm quyền của thành phố trực thuộc trung ương và huyện (thành phố trực thuộc tỉnh) xử phạt.

第 76 條 Điều 76

依本法所處之罰鍰,經限期繳納,屆期末繳納者,移送強制執行。 Tiền phạt vi phạm hành chính bị xử phạt theo Luật này, đã được ấn định thời hạn nộp mà hết hạn chưa nộp thì chuyển sang cưỡng chế thi hành.

第七章 附則 Chương VII: Điều khoản phụ lục

第 77 條 Điều 77

本法修正施行前,已依有關法令申請核准受聘僱在中華民國境內從事工作之外國人,本法修正施行後,其原核准工作期間尚未屆滿者,在屆滿前,得免依本法之規定申請許可。 Trước khi Luật này được sửa đổi và thi hành, người nước ngoài đã nộp đơn xin và được chấp thuận theo pháp luật liên quan để được tuyển dụng làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, sau khi Luật này được sửa đổi và thi hành, nếu thời gian làm việc đã được phê chuẩn ban đầu chưa hết hạn, thì trước khi hết hạn có thể được miễn nộp đơn xin cấp phép theo quy định của Luật này.

第 78 條 Điều 78

各國駐華使領館、駐華外國機構及駐華各國國際組織人員之眷屬或其他經外交部專案彙報中央主管機關之外國人,其在中華民國境內有從事工作之必要者,由該外國人向外交部申請許可。 1. Thân nhân của nhân viên thuộc các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự của các nước tại Trung Hoa Dân Quốc, cơ quan nước ngoài tại Trung Hoa Dân Quốc và các tổ chức quốc tế tại Trung Hoa Dân Quốc hoặc người nước ngoài khác đã được Bộ Ngoại giao báo cáo chuyên án tổng hợp gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương, nếu có nhu cầu cần thiết phải làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc, thì do người nước ngoài đó nộp đơn lên Bộ Ngoại giao xin cấp phép.

前項外國人在中華民國境內從事工作,不適用第四十六條至第四十八條、第五十條、第五十二條至第五十六條、第五十八條至第六十一條及第七十四條規定。 2. Người nước ngoài quy định tại khoản trước khi làm việc trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc không áp dụng các quy định từ Điều 46 đến Điều 48, Điều 50, từ Điều 52 đến Điều 56, từ Điều 58 đến Điều 61 và Điều 74.

第一項之申請許可、廢止許可及其他應遵行事項之辦法,由外交部會同中央主管機關定之。 3. Biện pháp về việc xin cấp phép, bãi bỏ giấy phép và các vấn đề khác phải tuân thủ quy định tại khoản 1 do Bộ Ngoại giao cùng với cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 79 條 Điều 79

無國籍人、中華民國國民兼具外國國籍而未在國內設籍者,其受聘僱從事工作,依本法有關外國人之規定辦理。 Người không quốc tịch, công dân Trung Hoa Dân Quốc đồng thời có quốc tịch nước ngoài mà chưa đăng ký hộ tịch ở trong nước, khi được tuyển dụng làm việc thì thực hiện theo quy định của Luật này về người nước ngoài.

第 80 條 Điều 80

大陸地區人民受聘僱於臺灣地區從事工作,其聘僱及管理,除法律另有規定外,準用第五章相關之規定。 Người dân khu vực Đại Lục được tuyển dụng làm việc tại khu vực Đài Loan, việc tuyển dụng và quản lý đối với họ, ngoại trừ trường hợp luật có quy định khác, áp dụng tương tự các quy định có liên quan của Chương V.

第 81 條 Điều 81

主管機關依本法規定受理申請許可及核發證照,應收取審查費及證照費;其費額,由中央主管機關定之。 Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đơn xin cấp phép và cấp giấy chứng nhận, giấy phép theo quy định của Luật này phải thu phí thẩm tra và phí chứng nhận cấp phép; mức phí do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương quy định.

第 82 條 Điều 82

本法施行細則,由中央主管機關定之。 Quy tắc chi tiết thi hành Luật này do cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương ban hành.

第 83 條 Điều 83

本法施行日期,除中華民國九十一年一月二十一日修正公布之第四十八條第一項至第三項規定由行政院以命令定之,及中華民國九十五年五月五日修正之條文自中華民國九十五年七月一日施行外,自公布日施行。 Ngày thi hành của Luật này, ngoại trừ quy định tại khoản 1 đến khoản 3 Điều 48 sửa đổi và công bố ngày 21 tháng 01 năm Dân quốc thứ 91 (năm 2002) do Viện Hành chính quy định bằng mệnh lệnh, và các điều khoản sửa đổi ngày 05 tháng 05 năm Dân quốc thứ 95 (năm 2006) thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm Dân quốc thứ 95 (năm 2006), còn lại thi hành kể từ ngày công bố.